Phụ lục I

TỔNG HỢP TÀI LIỆU LƯU TRỮ TỒN ĐỌNG, TÍCH ĐỐNG CỦA CẤP HUYỆN SAU SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY

(Kèm theo Quyết định số: 1328 /QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: mét

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Số lượng tài liệu tồn đọng, tích đống của cấp huyện *(mét tài liệu)*	Cơ quan quản lý	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	TỔNG CỘNG	**7410**		
1	UBND huyện Lộc Bình	1050	UBND xã Lộc Bình	
2	UBND huyện Cao Lộc	929	UBND phường Kỳ Lừa	
3	UBND huyện Tràng Định	639	UBND xã Thất Khê	
4	UBND huyện Văn Lãng	721	UBND xã Na Sầm	
5	UBND huyện Đình Lập	475	UBND xã Đình Lập	
6	UBND huyện Bắc Sơn	574	UBND xã Bắc Sơn	
7	UBND huyện Bình Gia	860	UBND xã Bình Gia	
8	UBND huyện Văn Quan	952	UBND xã Văn Quan	
9	UBND huyện Chi Lăng	559	UBND xã Chi Lăng	
10	UBND huyện Hữu Lũng	438	UBND xã Hữu Lũng	
11	UBND thành phố Lạng Sơn	143	UBND phường Đông Kinh	
12	Tài liệu hộ tịch tư pháp của 11 huyện	70	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	

PHỤ LỤC II

ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU NỀN GIẤY CỦA HĐND VÀ UBND CẤP HUYỆN (HỆ SỐ 0,9)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1328/QĐ-UBND ngày 23 /7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng/mét

TT	Nhóm tài liệu	Hệ số phức tạp	Tài liệu rời lẻ											
			Cộng đơn giá trước điều chỉnh (đã được phê duyệt theo Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 15/11/2025)	Tiền công	Tiền máy móc thiết bị	Tiền công cụ dụng cụ	Tiền vật tư, văn phòng phẩm	Tiền tiêu hao năng lượng	Cộng đơn giá sau điều chỉnh	Tiền công	Tiền máy móc thiết bị	Tiền công cụ dụng cụ	Tiền vật tư, văn phòng phẩm	Tiền tiêu hao năng lượng
A	*B*	*C*	1=(2)+(3)+(4)+(5)+(6)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	7=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương	0,9	**8.839.743**	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	**8.636.479**	7.606.051	0	0	1.030.428	0

Phụ lục II

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU CỦA CẤP HUYỆN SAU SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: 1328/QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: mét, đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng tài liệu tồn đọng, tích đống của cấp huyện	Tài liệu rời lẻ												Dự toán giá, kệ	Chi phí tư vấn và chi phí thẩm định giá	Tổng dự toán trước điều chỉnh (đã được phê duyệt theo Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 15/11/2025)	Tổng dự toán sau điều chỉnh (số liệu kinh phí được làm tròn đến nghìn đồng)
			Cộng đơn giá trước điều chỉnh (đã được phê duyệt theo Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 15/11/2025)	Tiền công	Tiền máy móc thiết bị	Tiền công cụ dụng cụ	Tiền vật tư, văn phòng phẩm	Tiền tiêu hao năng lượng	Cộng đơn giá sau điều chỉnh	Tiền công	Tiền máy móc thiết bị	Tiền công cụ dụng cụ	Tiền vật tư, văn phòng phẩm	Tiền tiêu hao năng lượng				
(1)	*(2)*	*(3)*	*'(4) = (5)+(6)+(7)+(8)+(9)*	*'(5)*	*'(6)*	*'(7)*	*'(8)*	*'(9)*	*(10)='(11)+'(12)+(13)+(14)+(15)*	*(11)*	*'(12)*	*'(13)*	*(14)*	*'(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)= (3) x (4)*	*(19)='(3)*'(10)+'(16)+'(17)*
1	UBND huyện Lộc Bình	1.050,0	**8.839.743**	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	**8.636.479**	7.606.051	0	0	1.030.428	0	252.000.000	254.971.000	**9.281.730.285**	**9.575.274.000**
2	UBND huyện Cao Lộc	929,0	**8.839.743**	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	**8.636.479**	7.606.051	0	0	1.030.428	0	222.000.000	225.583.000	**8.212.121.367**	**8.470.872.000**
3	UBND huyện Tràng Định	639,0	**8.839.743**	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	**8.636.479**	7.606.051	0	0	1.030.428	0	152.000.000	155.159.000	**5.648.595.859**	**5.825.869.000**
4	UBND huyện Văn Lãng	721,0	**8.839.743**	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	**8.636.479**	7.606.051	0	0	1.030.428	0	172.000.000	175.073.000	**6.373.454.796**	**6.573.974.000**
5	UBND huyện Đình Lập	475,0	**8.839.743**	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	**8.636.479**	7.606.051	0	0	1.030.428	0	114.000.000	115.344.000	**4.198.877.986**	**4.331.672.000**
6	UBND huyện Bắc Sơn	574,0	**8.839.743**	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	**8.636.479**	7.606.051	0	0	1.030.428	0	136.000.000	139.374.000	**5.074.012.556**	**5.232.713.000**
7	UBND huyện Bình Gia	860,0	**8.839.743**	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	**8.636.479**	7.606.051	0	0	1.030.428	0	206.000.000	208.831.000	**7.602.179.091**	**7.842.203.000**
8	UBND huyện Văn Quan	952,0	**8.839.743**	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	**8.636.479**	7.606.051	0	0	1.030.428	0	228.000.000	231.172.000	**8.415.435.459**	**8.681.100.000**
9	UBND huyện Chi Lăng	559,0	**8.839.743**	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	**8.636.479**	7.606.051	0	0	1.030.428	0	134.000.000	135.741.000	**4.941.416.409**	**5.097.533.000**
10	UBND huyện Hữu Lũng	438,0	**8.839.743**	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	**8.636.479**	7.606.051	0	0	1.030.428	0	104.000.000	106.353.000	**3.871.807.490**	**3.993.130.000**
11	UBND thành phố Lạng Sơn	143,0	**8.839.743**	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	**8.636.479**	7.606.051	0	0	1.030.428	0	34.000.000	34.723.000	**1.264.083.267**	**1.303.739.000**
12	Tài liệu hộ tịch tư pháp của 11 huyện	70,0	**8.839.743**	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	**8.636.479**	7.606.051	0	0	1.030.428	0	16.000.000	16.993.000	**618.782.019**	**637.547.000**
	Tổng	**7.410**		**51.384.077.057**	**1.657.868.750**	**1.330.265.208**	**8.004.133.800**	**3.126.151.770**	**63.996.309.000**	**56.360.837.910**	**0**	**0**	**7.635.471.480**	**0**	**1.770.000.000**	**1.799.317.000**	**65.502.496.586**	**67.565.626.000**
Tổng dự toán kinh phí làm tròn số:																	**65.502.496.000**	**67.565.626.000**

LỘ TRÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CHỈNH LÝ TÀI LIỆU CẤP HUYỆN SAU SẮP XẾP TCBM GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số: 1328 /QĐ-UBND ngày 23/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: mét, đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tài liệu rời lẻ														Dự toán giá, kệ	Chi phí tư vấn và chi phí thẩm định giá	Tổng dự toán trước điều chỉnh (đã được phê duyệt theo Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 15/11/2025)	Tổng dự toán sau điều chỉnh (số liệu kinh phí được làm tròn đến nghìn đồng)
		Lộ trình thực hiện số lượng tài liệu tồn đọng, tích đống của cấp huyện (đã được phê duyệt theo Quyết định số 2450/QĐ-UBND ngày 15/11/2025) *(mét)*	Cộng đơn giá	Tiền công	Tiền máy móc thiết bị	Tiền công cụ dụng cụ	Tiền vật tư, văn phòng phẩm	Tiền tiêu hao năng lượng	Lộ trình thực hiện số lượng tài liệu tồn đọng sau điều chỉnh *(mét)*	Cộng đơn giá	Tiền công	Tiền máy móc thiết bị	Tiền công cụ dụng cụ	Tiền vật tư, văn phòng phẩm sau điều chỉnh	Tiền tiêu hao năng lượng				
(1)	*(2)*	*(3)*	*'(5) = (7)+(9)+(11)+(13)*	*'(7)*	*'(9)*	*'(10)*	*'(11)*	*'(13)*	*(4)*	*(6)*	*(8)*	*'(9)*	*'(10)*	*(12)*	*'(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)= (3) x (4)*	*(17)='(4)*'(6)+'(14)+'(15)*
I	**NĂM 2026**	**1979**							**1261**							**702.000.000**	**317.148.000**	**17.493.851.652,2**	**11.909.748.000**
1	UBND huyện Cao Lộc	929	8.839.743	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	390	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	222.000.000	98.225.000	8.212.121.367	3.688.452.000
2	UBND huyện Lộc Bình	1.050	8.839.743	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	395	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	252.000.000	100.218.000	9.281.730.285	3.763.627.000
	UBND huyện Văn Quan	0	0	0	0	0	0	0	476	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	228.000.000	118.705.000	0	4.457.669.000
II	**NĂM 2027**	**1835**							**2108**							**104.000.000**	**500.931.000**	**16.220.928.642**	**18.810.628.000**
3	UBND huyện Đình Lập	475	8.839.743	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	0	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	0	0	4.198.877.986	0
4	UBND huyện Văn Lãng	721	8.839.743	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	0	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	0	0	6.373.454.796	0
5	UBND huyện Tràng Định	639	8.839.743	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	0	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	0	0	5.648.595.859	0
	UBND huyện Cao Lộc	0	0	0	0	0	0	0	539	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	0	127.358.000	0	4.782.420.000
	UBND huyện Lộc Bình	0	0	0	0	0	0	0	655	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	0	154.753.000	0	5.811.647.000
	UBND huyện Văn Quan	0	0	0	0	0	0	0	476	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	0	112.467.000	0	4.223.431.000
	UBND huyện Hữu Lũng	**0**	0	0	0	0	0	0	438	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	104.000.000	106.353.000	0	3.993.130.000
III	**NĂM 2028**	**1949**							**1919**							**458.000.000**	**465.973.000**	**17.228.659.358**	**17.497.376.000**
6	UBND huyện Văn Quan	952	8.839.743	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	0	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0			8.415.435.459	0
7	UBND huyện Chi Lăng	559	8.839.743	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	559	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	134.000.000	135.741.000	4.941.416.409	5.097.533.000
8	UBND huyện Hữu Lũng	438	8.839.743	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	0	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	0	0	3.871.807.490	0
	UBND huyện Văn Lãng	0	0	0	0	0	0	0	721	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	172.000.000	175.073.000	0	6.573.974.000
	UBND huyện Tràng Định	0	0	0	0	0	0	0	639	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	152.000.000	155.159.000	0	5.825.869.000
IV	**NĂM 2029**	**1647**							**1335**							**320.000.000**	**324.175.000**	**14.559.056.933**	**12.173.875.000**
9	UBND huyện Bắc Sơn	574	8.839.743	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	0	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	0	0	5.074.012.556	0
10	UBND huyện Bình Gia	860	8.839.743	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	860	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	206.000.000	208.831.000	7.602.179.091	7.842.203.000
11	UBND TP Lạng Sơn	143	8.839.743	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	0	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	0	0	1.264.083.267	0
12	Tài liệu hộ tịch tư pháp của 11 huyện	70	8.839.743	6.934.423	223.734	179.523	1.080.180	421.883	0	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	0	0	618.782.019	0
	UBND huyện Đình Lập	0	0	0	0	0	0	0	475	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	114.000.000	115.344.000	0	4.331.672.000
V	**NĂM 2030**								**787**							**186.000.000**	**191.090.000**	**0**	**7.173.999.000**
	UBND huyện Bắc Sơn	0	0	0	0	0	0	0	574	8.636.479	7.606.051	**0**	**0**	1.030.428	**0**	136.000.000	139.374.000	**0**	5.232.713.000
	UBND TP Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	0	143	8.636.479	7.606.051	**0**	**0**	1.030.428	**0**	34.000.000	34.723.000	**0**	1.303.739.000
	Tài liệu hộ tịch tư pháp của 11 huyện	0	0	0	0	0	0	0	70	8.636.479	7.606.051	0	0	1.030.428	0	16.000.000	16.993.000	0	637.547.000
	Tổng	**7.410**		**51.384.077.057**	**1.657.868.750**	**1.330.265.208**	**8.004.133.800**	**3.126.151.770**	**7.410**	**63.996.309.000**	**56.360.837.910**	**0**	**0**	**7.635.471.480**	**0**	**1.770.000.000**	**1.799.317.000**	**65.502.496.586**	**67.565.626.000**
Tổng dự toán kinh phí làm tròn số:																		**65.502.496.000**	**67.565.626.000**